

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 02 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Mascot Việt Nam Gia Lai tại Văn bản số MT-02 ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất, gia công các loại sản phẩm may mặc chất lượng cao, kho bãi và trung tâm kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Mascot Việt Nam Gia Lai, địa chỉ tại lô đất A5, Khu công nghiệp Becamex Bình Định, Khu kinh tế Nhơn Hội, xã

Canh Vinh, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất, gia công các loại sản phẩm may mặc chất lượng cao, kho bãi và trung tâm kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các loại sản phẩm may mặc chất lượng cao, kho bãi và trung tâm kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô đất A5, Khu công nghiệp Becamex Bình Định, Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4101657889 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2026 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1034801802 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2025, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 4101657889.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công quần áo; xây dựng, kinh doanh kho bãi và trung tâm kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn; kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 98.639 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

- Công suất:

+ Xây dựng, kinh doanh kho bãi và trung tâm kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu: khoảng 16.000 m² với doanh thu 2.400.000 đô la Mỹ/năm.

+ Sản xuất, gia công quần áo: 5.000.000 sản phẩm/năm với doanh thu 51.300.000 đô la Mỹ/năm.

+ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn: 400.000 đô la Mỹ/năm.

+ Doanh thu từ hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật: 2.000.000 đô la

Mỹ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ *Quy trình hoạt động kho bãi và trung tâm kiểm soát chất lượng nguyên phụ liệu:* Xe chở nguyên phụ liệu → Tập kết tại bãi xe của kho ngoại quan → Làm thủ tục hải quan (kiểm tra niêm phong và mở niêm phong) → Nhập nguyên phụ liệu vào kho ngoại quan → Kiểm tra chất lượng (*) → Nguyên phụ liệu sau khi kiểm tra (**).

(*): Đối với vải, phản quang, băng keo dán, quy trình kiểm tra bao gồm công đoạn soi chiếu và quan sát trực quan → Lấy mẫu để kiểm tra độ bền hoặc giặt để kiểm tra các chỉ số chất lượng (chỉ thực hiện khi có yêu cầu kiểm tra); Đối với nguyên phụ liệu khác (cúc, dây dệt, khóa, chỉ may,...), quy trình kiểm tra chỉ có công đoạn soi chiếu và quan sát trực quan.

(**): Nguyên phụ liệu sau khi kiểm tra:

++ Trường hợp sau kiểm tra không đạt yêu cầu: Xuất trả lại nhà cung cấp.

++ Trường hợp sau kiểm tra đạt yêu cầu: Nguyên phụ liệu được tiếp tục lưu kho; đưa vào dây chuyền sản xuất, gia công quần áo của dự án theo các đơn hàng của Nhà đầu tư là Công ty Mascot International A/S và xuất cho các đơn vị khác theo yêu cầu của Nhà đầu tư.

+ *Quy trình phân tích kỹ thuật:* Nhà đầu tư lên ý tưởng gửi đến Phòng phát triển sản xuất của Công ty TNHH Mascot Việt Nam Gia Lai. Trên cơ sở đó, Phòng phát triển sản xuất mẫu của Công ty thiết kế ra mẫu, thực hiện may sản phẩm mẫu, lập tài liệu kỹ thuật và cải tiến mẫu trước khi mẫu được sản xuất đại trà.

+ *Quy trình sản xuất, gia công quần áo:* Nguyên phụ liệu đưa vào sản xuất theo đơn hàng (đã được kiểm tra, đang lưu tại kho ngoại quan) → Làm thủ tục hải quan (mở tờ khai) → Xuất sang xưởng sản xuất → May trần (chỉ thực hiện khi có yêu cầu) → Thực hiện các công đoạn sản xuất quần áo theo mẫu và tài liệu kỹ thuật đã được phê duyệt, bao gồm: Cắt/cắt laser → Bó buộc (tùy theo đơn hàng) → Thêu/ép/in(***)/cắt laser (tùy theo đơn hàng) → May gia công lắp ráp các chi tiết nhỏ → May, lắp ráp các chi tiết lớn → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm thành phẩm → Làm thủ tục hải quan (mở tờ khai xuất hàng) → Đóng Container → Xuất khẩu.

(***): Khung kim loại (nhập sẵn) → Căng lưới lên khung → Trải keo và phụ gia lên lưới → Sấy khô → Ép khung → Rửa lưới in → In → Bán thành phẩm sau in.

+ *Quy trình hoạt động kinh doanh xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn:* Nhận yêu cầu mua vật tư, máy móc, thiết bị từ Công ty thành viên → Xe chở vật tư, máy móc, thiết bị (trừ nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất) đến dự án → Tập kết xe tại khu vực sân bãi gần xưởng sản xuất hoặc khu vực hành chính → Làm thủ tục hải quan (mở tờ khai).

++ Trường hợp khối lượng hàng hóa ít và chưa có đơn hàng xuất khác để kết hợp, chưa thể xuất ngay: → Nhập kho ngoại quan → Lưu kho. Khi đủ khối lượng → Làm thủ tục hải quan (mở tờ khai xuất hàng) → Đóng Container → Xuất hàng.

++ Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn hoặc hàng hóa ít nhưng kết hợp được cùng đơn hàng khác, có thể xuất ngay: → Đóng Container → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Mascot Việt Nam Gia Lai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Mascot Việt Nam Gia Lai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND xã Canh Vinh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 03 tháng 02 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Canh Vinh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH Mascot Việt Nam Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Becamex Bình Định;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng: QLĐT, QH XD, QLDN;
- VP Ban (để công khai trên cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý KKT);
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex Bình Định theo Quy chế bảo vệ môi trường trong Khu công nghiệp Becamex Bình Định và Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật, Biên bản làm việc ngày 30/01/2026 giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt

- Nước thải phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy lần lượt theo đường ống HDPE DN150mm, DN250mm về Bể thu gom T101 và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy lần lượt theo đường ống HDPE DN150mm, DN250mm về Bể thu gom T101 và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó tự chảy lần lượt theo đường ống HDPE DN150mm và DN250mm về Bể thu gom T101 và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

b. Nước thải sản xuất

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy các nồi hơi và quá trình rửa ngược hệ thống lọc nước RO cấp cho máy giặt được thu gom, tự chảy lần lượt theo đường ống HDPE DN150mm và DN250mm về Bể thu gom T101 và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa trực in, lưới in, máy trộn mực in, dụng cụ pha keo trong xưởng sản xuất được thu gom vào máng rửa (kích thước 1,5m x 1,0m x 0,4m) và tự chảy theo đường ống HDPE DN150mm về cụm tiền xử lý nước thải, sau đó được bơm theo đường ống uPVC D60mm về hệ thống xử lý nước thải của dự án để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình giặt (kiểm tra mẫu vải) tại phòng thí nghiệm trong kho ngoại quan được thu gom bằng phễu thoát nước trên sàn nhà phòng thí nghiệm và tự chảy theo đường ống HDPE DN150mm về cụm tiền xử lý nước thải, sau đó được bơm theo đường ống uPVC D60mm về hệ thống xử lý nước thải của dự án để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thùng chứa rác thải sinh hoạt và sàn nhà kho chứa rác thải sinh hoạt được thu gom, tự chảy theo mương hở có nắp đan (kích thước rộng 200mm x sâu 200mm) đặt bên trong kho chứa, sau đó tự chảy theo đường ống HDPE DN150mm về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động 05 tháp giải nhiệt, bao gồm:

+ Nước làm mát xả định kỳ trong ngày từ 05 bể chứa nước của 05 tháp giải nhiệt được thu gom vào 05 đường ống nhánh HDPE DN100mm, kết nối vào đường ống HDPE DN200mm dẫn về hố ga thoát nước chung bên trong mặt bằng để tiếp tục đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ 05 bể chứa nước của 05 tháp giải nhiệt được thu gom, tự chảy theo 05 đường ống nhánh HDPE DN100mm và dẫn kết nối vào đường ống HDPE DN200mm về Bể lắng sinh học T203 của hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

(Đường ống HDPE DN200mm có 01 van khóa và 02 tuyến ống nhánh: 01 ống kết nối hố ga thoát nước chung để dẫn nước xả đáy và 01 ống kết nối với Bể lắng sinh học T203 để dẫn nước vệ sinh định kỳ).

* Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án được bơm theo đường ống HDPE DN100mm về hố ga thoát nước chung bên trong mặt bằng, sau đó cùng với nguồn nước làm mát xả từ 05 bể chứa nước làm mát của 05 tháp giải nhiệt đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

a. Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom T101.

- Công suất thiết kế: 17 bể tự hoại, trong đó 12 bể có dung tích 30 m³/bể; 05 bể dung tích 03 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b. Công trình bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Bể thu gom T101.

- Công suất thiết kế: 01 bể có dung tích 40 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Nước thải sản xuất:

a. Cụm tiền xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa trực in, lưới in, máy trộn mực in, dụng cụ pha keo; giặt (kiểm tra mẫu vải) → Bể thu gom B101 → Bể điều hòa B102 → Bể keo tụ B201 → Bể tạo bông B202 → Bể lắng hóa lý B203 → Hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, PAC, Polymer, chất khử màu Decolorant Polymer Cation (hoặc các hóa chất khác tương đương).

b. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải đầu ra của cụm tiền xử lý nước thải và nước thải tại Bể thu gom T101 → Bể điều hòa T102 → Bể thiếu khí T201 → Bể hiếu khí T202 → Bể lắng sinh học T203 (*bể này định kỳ tiếp nhận thêm lượng nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh 05 bể chứa nước làm mát*) → Bể khử trùng T301 → Hồ ga thoát nước chung (*hồ ga này tiếp nhận thêm lượng nước xả hàng ngày từ 05 bể chứa nước làm mát*) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 430 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, Mật rỉ, Na₂CO₃ (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức vận hành hệ thống, công trình, thiết bị xử lý nước thải tại dự án theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và bảo trì hệ thống bơm, đường ống dẫn nước thải, các hồ gom nước thải và các công trình, thiết bị khác của hệ thống xử lý nước thải và cụm tiền xử lý nước thải của dự án, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn đường ống hoặc thiết bị ngừng hoạt động; không để rò rỉ nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra liên quan đến hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải thực hiện ngay các giải

pháp:

+ Đóng van xả nước thải ra hố đầu nối nước thải bên trong mặt bằng kết hợp tạm dừng hoặc hạn chế vận hành các công đoạn có phát sinh nước thải để giảm thiểu thấp nhất việc đưa nước thải về hệ thống đang bị sự cố.

+ Rà soát nguyên nhân để xảy ra sự cố và triển khai ngay giải pháp khắc phục.

+ Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm hệ thống, công trình, thiết bị xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả trở lại, Chủ dự án mới được mở van xả nước thải ra hố ga đối chứng bên trong mặt bằng và vận hành ổn định trở lại các công đoạn có phát sinh nước thải.

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và cụm tiền xử lý nước thải của dự án, nếu có hiện tượng phát sinh mùi hôi mạnh có khả năng tác động đến các đối tượng xung quanh thì Chủ dự án phải rà soát nguyên nhân và có giải pháp giảm thiểu phù hợp theo quy định.

- Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại hố ga có tọa độ: X = 1.519.583; Y = 588.875 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom, xử lý và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex Bình Định nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

3.2. Xây dựng, lắp đặt và thực hiện đầy đủ các công trình, thiết bị, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải quy định tại mục 1.4 phần B Phụ lục này.

3.3. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Becamex Bình Định theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư Khu công nghiệp.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc thực hiện đầu nối nước thải không đúng quy định tại Phụ lục này.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (hoi dung môi):

Khí thải (hoi dung môi) phát sinh từ công đoạn trải keo, phụ gia và sấy khung in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải, tọa độ $X = 1.519.788$; $Y = 588.950$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của công đoạn sản xuất (tối đa 16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	3.600	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Phenol	mg/m^3	≤ 15		
3	Phormaldehyt	mg/m^3	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh được thu gom đưa vào hệ thống xử lý khí thải bằng chụp hút và đường ống bằng kẽm, đường kính D150mm, D300mm thông qua 01 quạt hút có công suất 3HP.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Chụp hút $\rightarrow$ Đường ống thu gom $\rightarrow$ Thiết bị hấp phụ $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý khí thải để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý nguồn khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Hệ thống nôi hơi, cấp khí nén phục vụ hoạt động của dự án phải đảm bảo được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành công trình, thiết bị xử lý khí thải, Chủ dự án tạm dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn có phát sinh khí thải để xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; ống thoát của hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT- 13 BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Thực hiện đầy đủ các công trình, thiết bị, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải quy định tại mục 1.4 phần B phụ lục này.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO) phục vụ công tác PCCC trong trường hợp dự án xảy ra sự cố cháy, buộc phải cúp điện lưới để đảm bảo an toàn, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm.

3.5. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của pháp luật.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép, kể cả việc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí, nồi hơi đã nêu tại Phụ lục này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực cắt vải.
- Nguồn số 02: Tại khu vực may.
- Nguồn số 03: Tại khu vực máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tại khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	
1	70dBA	65dBA	60dBA	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	75dB	70dB	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2. Chủ dự án phải thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Luôn đảm bảo chân đế các máy móc, thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-BQL ngày tháng năm 2026 của
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	6.813
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	250
03	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	115
04	Ắc quy chì thải	19 06 01	600
05	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	200
Tổng cộng			7.978

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
01	Vải vụn, bông	31.384	12 09 09	TT-R
02	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	23.924	18 01 06	TT-R
03	Ống giấy, bìa carton, giấy	90.069	18 01 05	TT-R
04	Gỗ, pallet gỗ hỏng	13.100	11 02 02	TT-R
05	Bùn thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải của dự án	23.313	12 06 12	TT
Tổng cộng		181.790	-	-

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị	18 02 01	4.877

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	nhiễm các thành phần nguy hại		
02	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 04	801
03	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 02	1.487
04	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	711
05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hoạt động của cụm tiền xử lý nước thải	12 06 05	2.802
06	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	6.838
07	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	200
08	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	88
Tổng cộng			17.804

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 670,8 tấn/năm.

- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa, các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát:

- Xây dựng 01 bể chứa bùn để lưu giữ lượng bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành cụm tiền xử lý nước thải của dự án. Bể có kích thước D x R x C = 3,3m x 1,4m x 4,2m, có tường, nền và nắp BTCT chống thấm, kín khít, không thấm thấu, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bể được bố trí đường ống uPVC D60mm kết nối với bể lắng hóa lý để bơm bùn từ bể lắng hóa lý vào và bố trí đường ống uPVC D60mm dẫn phân nước trong bể về Bể thu gom T101 để xử lý.

- Xây dựng 01 kho chứa có diện tích 09m² tại phía Nam mặt bằng để lưu chứa toàn bộ lượng chất thải nguy hại và chất thải phải kiểm soát khác phát sinh trong quá trình hoạt động dự án. Kho có nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; có gờ chắn đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và chất thải lỏng chảy tràn từ bên trong kho chứa ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC

theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Xây dựng 01 bể chứa bùn để lưu giữ lượng bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án. Bể có kích thước $D \times R \times C = 3,3m \times 3,0m \times 4,2m$, có tường, nền và nắp BTCT chống thấm, kín khí, không thấm thấu, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bể được bố trí đường ống uPVC D60mm kết nối với bể lắng sinh học để bơm bùn dư từ bể lắng sinh học vào, bố trí đường ống uPVC D60mm để bơm một phần bùn tuần hoàn về bể thiếu khí và bố trí đường ống uPVC D60mm để bơm lượng nước trong bể về lại bể điều hòa của hệ thống để xử lý.

- Xây dựng 01 kho chứa, diện tích $9m^2$ tại phía Nam mặt bằng và bố trí 02 khu vực tại tầng 1 của nhà xưởng sản xuất (diện tích $40m^2$ và $15m^2$) để lưu chứa các thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh. Kho và khu vực lưu chứa có mặt sàn bằng bê tông, đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, rạn nứt; có mái che, không để nước mưa xâm nhập; có tường bao che chắn xung quanh không để phát tán chất thải ra bên ngoài;....

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các địa điểm phù hợp trong khu vực xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà bảo vệ và các lối đi nội bộ để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Xây dựng 01 kho chứa, diện tích $9m^2$ tại vị trí phía Nam mặt bằng để tập kết, lưu chứa các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt. Kho có mặt sàn bằng bê tông, đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, rạn nứt; có mái che, không để nước mưa xâm nhập; có hệ thống rãnh thu nước thải từ quá trình vệ sinh sàn và thùng chứa chất thải; có tường bao che chắn xung quanh không để phát tán chất thải ra bên ngoài;....

* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và các thiết bị lưu giữ kèm theo phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản

phẩm, hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải; thiết bị, dụng cụ thu gom, lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND xã Canh Vinh trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.
2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế duyệt.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và thực hiện công khai kế hoạch theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và công khai theo quy định.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.
9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới theo đúng lộ trình quy định.